fǎn xiàng

反向

adjective; noun · opposite direction; reverse

Example Sentences

chē kāi xiàng le fǎn xiàng chē dào
车开向了反向车道。

The car drove into the opposite lane.

wǒ men xū yào fǎn xiàng sī kǎo zhè gè wèn tí
我们需要反向思考这个问题。

We need to think about this problem in reverse.

zài shí yàn zhōng diàn liú fāng xiàng shì fǎn xiàng de
在实验中，电流方向是反向的。

In the experiment, the current direction is reversed.

Trace each character, then write the word on your own.

反 反 反 反 反 反 反

向 向 向 向 向 向 向 向 向